



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	17 - 58



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") đệ trình báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Vũ Hiền	Thành viên
Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên
Christopher Bertram	Thành viên
Brinkeborn Beselin	

#### **Ban Tổng giám đốc**

Phạm Minh Hương	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Nguyễn Hoàng Giang	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Trần Vũ Thạch	Giám đốc điều hành
Hoàng Minh Châu	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính
Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Minh Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Số:  /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 58, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (gọi tắt là "Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>10.149.706.296.976</b>	<b>7.149.937.885.870</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>10.133.493.160.133</b>	<b>7.137.314.173.014</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	895.793.164.153	336.761.394.060
1.1 Tiền	111.1		488.793.164.153	236.761.394.060
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		407.000.000.000	100.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	912.532.963.745	715.137.172.750
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	5.371.330.000.000	2.258.215.032.772
4. Các khoản cho vay	114	8	2.582.474.306.127	3.130.859.448.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8	387.030.902.241	748.022.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(169.905.132.948)	(194.546.415.625)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		145.757.659.492	74.232.457.780
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		67.009.971.500	21.516.495.100
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	11	78.747.687.992	52.715.962.680
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		78.747.687.992	52.715.962.680
8. Trả trước cho người bán	118		2.424.693.339	60.774.642.897
9. Các khoản phải thu khác	122	12	10.717.818.413	12.521.654.516
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(4.663.214.429)	(4.663.214.429)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>16.213.136.843</b>	<b>12.623.712.856</b>
1. Tạm ứng	131		3.210.801.553	2.797.726.146
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6.504.751.914	7.643.095.365
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.500.563.283	1.682.896.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	137		3.997.020.093	499.994.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>		<b>376.839.928.415</b>	<b>862.397.299.730</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>210.000.000.000</b>	<b>713.238.919.882</b>
1. Các khoản đầu tư	212		210.000.000.000	713.238.919.882
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	100.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Đầu tư vào công ty con	212.2	15	110.000.000.000	110.000.000.000
1.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	16	-	303.238.919.882
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.912.546.977</b>	<b>59.106.424.602</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	54.009.140.204	34.002.092.096
- Nguyên giá	222		107.783.001.986	94.208.450.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(53.773.861.782)	(60.206.358.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	18	18.903.406.773	25.104.332.504
- Nguyên giá	228		83.084.078.207	78.230.908.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(64.180.671.434)	(53.126.575.887)
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>93.427.381.438</b>	<b>89.551.955.246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	7.457.357.514	4.532.684.024
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	255	20	65.970.023.924	65.019.271.222
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.526.546.225.391</b>	<b>8.012.335.185.600</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>7.554.886.582.507</b>	<b>5.543.469.707.801</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.049.934.578.334</b>	<b>5.216.809.446.852</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	21	6.012.344.898.307	4.351.896.422.610
1.1 Vay ngắn hạn	312		6.012.344.898.307	4.351.896.422.610
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	726.562.200.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	23	152.425.291.772	763.730.233.228
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	24	2.382.091.715	2.554.536.055
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.535.120.090	1.713.205.704
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	25	35.889.807.578	43.067.388.497
7. Phải trả người lao động	323		6.996.117.562	28.363.624.165
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.028.864.974	1.659.830.206
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	26	92.377.609.353	15.464.988.149
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		530.794.978	2.052.776.677
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	27	14.861.782.005	6.306.441.561
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>504.952.004.173</b>	<b>326.660.260.949</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	500.000.000.000	320.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	4.952.004.173	6.660.260.949
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.971.659.642.884</b>	<b>2.468.865.477.799</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.971.659.642.884</b>	<b>2.468.865.477.799</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.124.680.195.027	1.621.127.781.027
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	29	2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.204.301.690.000	1.549.981.650.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121.224.048.620	120.708.515.572
1.3 Cổ phiếu quỹ	411.5		(200.845.543.593)	(49.562.384.545)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89.932.080.839	69.196.036.758
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		60.630.353.836	39.894.309.755
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	30	696.417.013.182	738.647.350.259
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		675.782.530.613	712.006.306.462
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		20.634.482.569	26.641.043.797
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.526.546.225.391</b>	<b>8.012.335.185.600</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	101.986.716.060	26.178.472.147
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	208.565.480	150.997.774
3. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	11.864.689	4.000.391
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	242.723.930.000	297.042.520.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	5.770.000	32.476.120.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	148.490.500.000	704.500.100.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	554.924.410.000	232.711.280.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	28.943.992.430.000	22.814.799.840.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	26.629.255.570.000	21.268.039.160.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1.942.609.490.000	1.119.436.710.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	54.631.610.000	54.631.610.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	317.495.760.000	372.692.360.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1.010.283.560.000	439.683.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	263.545.560.000	395.545.920.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	708.951.950.000	6.351.550.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	37.786.050.000	37.786.050.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	324.074.460.000	375.990.610.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>			
4. Tiền gửi của khách hàng	026	2.012.172.375.981	2.173.272.198.379
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1.543.460.975.482	1.300.561.959.256
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	468.569.564.560	872.053.173.200
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	91.855.939	33.435.738
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	17.809.964	30.234.653
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	74.045.975	3.201.085
4.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	49.980.000	623.630.185
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	2.010.803.797.786	2.172.648.568.194
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.878.841.002.261	2.132.201.442.287
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	131.962.795.525	40.447.125.907
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	49.980.000	28.300.000
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.318.598.196	595.330.185
8. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036	443.921.851.802	69.006.751.008

  
Vũ Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hà Ninh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Minh Dương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		260.477.100.025	278.259.986.157
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	31	255.615.611.252	219.864.557.043
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	32	(8.541.283.881)	33.301.304.746
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	33	13.402.772.654	25.094.124.368
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	33	289.299.277.660	180.453.494.238
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	33	434.877.326.930	343.826.028.615
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	33	4.811.965.659	29.141.692.539
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	34	520.577.893.341	344.357.821.001
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	34	17.923.795.857	10.617.046.488
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	34	3.722.969.523	2.123.113.998
1.8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	34	11.198.531.803	7.814.459.101
1.9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	17.602.087.442
1.10. Thu nhập hoạt động khác	11	34	3.110.453.455	1.258.818.273
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+08+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>1.545.999.314.253</b>	<b>1.215.454.547.852</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		259.778.807.179	68.306.045.518
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	31	198.843.515.891	67.753.212.427
b. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	21.2	10	54.635.943.294	(3.979.357.383)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		6.299.347.994	4.532.190.474
2.2. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	24		(3.539.230.029)	9.821.150.741
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		216.309.653.142	167.539.983.086
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		531.473.720	563.690.000
2.5. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		14.759.679.422	11.310.015.100
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		124.000.000	2.226.875.400
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+27+29+30+31)</b>	<b>40</b>		<b>487.964.383.434</b>	<b>259.767.759.845</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


### **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	35	826.465.877	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	35	23.922.500.445	20.769.684.260
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	35	9.000.000	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41+42+43)</b>	<b>50</b>		<b>24.757.966.322</b>	<b>20.769.684.260</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52	36	286.541.723.023	191.537.799.054
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>		<b>286.541.723.023</b>	<b>191.537.799.054</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	<b>62</b>	<b>37</b>	<b>295.942.348.637</b>	<b>252.594.844.323</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>				
	<b>70</b>		<b>500.308.825.481</b>	<b>532.323.828.890</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1. Thu nhập khác	71		743.127.355	674.354.634
7.2. Chi phí khác	72		220.294.507	21.795.628
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>522.832.848</b>	<b>652.559.006</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>				
	<b>90</b>		<b>500.831.658.329</b>	<b>532.976.387.896</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		508.546.476.333	499.675.083.150
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.714.818.004)	33.301.304.746
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
	<b>100</b>	<b>38</b>	<b>92.117.337.933</b>	<b>98.815.708.453</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		93.825.594.709	92.155.447.504
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.708.256.776)	6.660.260.949
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>				
	<b>200</b>		<b>408.714.320.396</b>	<b>434.160.679.443</b>

  
Vũ Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hà Ninh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Minh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (Trình bày lại)	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>500.831.658.329</b>	<b>532.976.387.896</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>340.742.386.144</b>	<b>199.518.685.412</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	21.958.681.733	19.137.603.000
- Các khoản dự phòng	04	51.096.713.265	5.841.793.358
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(826.465.877)	-
- Chi phí lãi vay	06	286.541.723.023	191.537.799.054
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	07	(18.028.266.000)	(16.998.510.000)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>8.541.283.881</b>	<b>-</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	8.541.283.881	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>-</b>	<b>(33.301.304.746)</b>
- (Lãi) đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	-	(33.301.304.746)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>850.115.328.354</b>	<b>699.193.768.562</b>
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	60.950.845.006	(334.691.119.933)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(2.913.114.967.228)	(847.715.032.772)
- Giảm/(Tăng) các khoản cho vay	33	472.647.146.224	(1.219.060.983.166)
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	360.991.097.759	(217.053.783.139)
- (Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35	(45.493.476.400)	(3.407.011.400)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(26.031.725.312)	(14.611.051.236)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	7.317.124.296
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác	39	60.153.785.661	(8.336.357.226)
- (Tăng) các tài sản khác	40	(5.678.520.140)	(58.283.076.599)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(19.350.406)	4.528.107.267
- (Giảm)/Tăng chi phí trả trước	42	(1.786.330.039)	804.231.520
- Thuế TNDN đã nộp	43	(99.915.922.317)	(78.919.178.093)
- Lãi vay đã trả	44	(209.608.285.536)	(189.041.036.055)
- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45	(611.477.385.796)	1.966.511.362
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	1.369.034.768	970.139.892
- (Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.087.253.311)	10.770.041.156
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(21.367.506.603)	15.528.174.856
- (Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác	50	(34.003.572.130)	288.142.279.910
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(2.163.357.057.446)</b>	<b>(1.941.898.250.798)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(35.764.804.108)	(12.071.766.012)
2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	(43.009.005.900)
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	36.360.000.000	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	18.019.266.000	16.998.510.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>18.614.461.892</b>	<b>(38.082.261.912)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	504.584.770.000	129.611.184.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	(152.026.526.000)	(33.617.514.400)
3. Tiền vay gốc	73	98.249.324.343.698	55.291.361.622.210
3.1. Tiền vay khác	73.2	98.249.324.343.698	55.291.361.622.210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(95.681.488.668.001)	(53.327.572.176.314)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	(95.681.488.668.001)	(53.327.572.176.314)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(216.619.554.050)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>2.703.774.365.647</b>	<b>2.059.783.115.496</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90=60+70+80)</b>	<b>90</b>	<b>559.031.770.093</b>	<b>79.802.602.786</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>336.761.394.060</b>	<b>256.958.791.274</b>
- Tiền	101.1	236.761.394.060	173.958.791.274
- Các khoản tương đương tiền	101.2	100.000.000.000	83.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>895.793.164.153</b>	<b>336.761.394.060</b>
- Tiền	103.1	488.793.164.153	236.761.394.060
- Các khoản tương đương tiền	103.2	407.000.000.000	100.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	131.010.682.468.151	101.504.435.325.525
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(131.010.624.047.950)	(101.504.542.473.259)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(161.903.190.610)	986.777.285.455
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.327.225.993.952	1.907.230.582.875
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.326.481.045.941)	(1.913.578.038.440)
<b>(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(161.099.822.398)</b>	<b>980.322.682.156</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>2.173.272.198.379</b>	<b>1.192.949.516.223</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	2.173.272.198.379	1.192.949.516.223
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.300.561.959.256	828.810.828.201
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	872.053.173.200	357.027.018.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	33.435.738	140.583.472
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	623.630.185	6.971.085.750

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>2.012.172.375.981</b>	<b>2.173.272.198.379</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	2.012.172.375.981	2.173.272.198.379
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.542.142.377.286	1.300.561.959.256
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	468.569.564.560	872.053.173.200
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	91.855.939	33.435.738
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.368.578.196	623.630.185



Vũ Thị Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Thị Hà Ninh  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		(Điều chỉnh lại)		(Điều chỉnh lại)				(Điều chỉnh lại)	
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.948.263.501.243</b>	<b>2.468.865.477.799</b>	<b>496.570.119.327</b>	<b>24.031.857.229</b>	<b>959.002.016.834</b>	<b>(456.207.851.740)</b>	<b>2.468.865.477.799</b>	<b>2.971.659.642.884</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29	1.525.134.111.427	1.621.127.781.027	21.657.476.320	74.336.193.280	502.809.047.048	743.366.952	1.621.127.781.027	2.124.680.195.027
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	654.320.040.000	-	1.549.981.650.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		65.433.524.852	120.708.515.572	55.274.990.720	-	515.533.048	-	120.708.515.572	121.224.048.620
1.3. Cổ phiếu quỹ	29	(90.281.063.425)	(49.562.384.545)	(33.617.524.400)	74.336.193.280	(152.026.526.000)	743.366.952	(49.562.384.545)	(200.845.543.593)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30	48.820.054.976	69.196.036.758	20.375.981.782	-	20.736.044.081	-	69.196.036.758	89.932.080.839
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30	19.518.327.973	39.894.309.755	20.375.981.782	-	20.736.044.081	-	39.894.309.755	60.630.353.836
4. Lợi nhuận chưa phân phối	30	354.791.006.867	738.647.350.259	434.360.679.443	(50.304.336.051)	414.720.881.624	(456.951.218.701)	738.647.350.259	696.417.013.182
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		354.791.006.867	712.006.306.462	407.519.635.646	(50.304.336.051)	414.720.881.624	(450.944.657.473)	712.006.306.462	675.782.530.613
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	26.641.043.797	26.641.043.797	-	-	(6.006.561.228)	26.641.043.797	20.634.482.569
		<b>1.948.263.501.243</b>	<b>2.468.865.477.799</b>	<b>496.570.119.327</b>	<b>24.031.857.229</b>	<b>959.002.016.834</b>	<b>(456.207.851.740)</b>	<b>2.468.865.477.799</b>	<b>2.971.659.642.884</b>

  
Vũ Thị Thanh Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Hà Ninh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Minh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2018. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2018.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.549.981.650.000 VND).

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- d) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu của năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay (Thuyết minh số 41).

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 930 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 740 nhân viên).

#### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Được thành lập theo</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>% sở hữu</b>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ VND	100%

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thống lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "VNDIRECT") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của VNDIRECT cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của VNDIRECT cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

##### *Ghi nhận*

Các tài sản tài chính (TSTC) và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### *Chấm dứt ghi nhận*

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### *Căn trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để căn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

#### **Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết).

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn, bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này sẽ được xác định theo giá gốc.

#### **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua khoản đầu tư như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;



- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

#### **Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin.

Các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác).

Giá trị hợp lý của các TSTC sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp được trình bày tại mục Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Thuyết minh này.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại mục Các khoản phải thu của Thuyết minh này. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay.

Đối với các khoản cho vay quá hạn không có khả năng thu hồi, Công ty tiến hành xử lý rủi ro theo hướng dẫn của các quy định hiện hành.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%



Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty đứng khi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể tới công ty nhận đầu tư.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc  
Dụng cụ quản lý

10  
3 - 10

**Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

**Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành.

**Vốn cổ phần**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Công ty sử dụng lợi nhuận thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại phát sinh trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức gây ra tổn thất.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

#### *Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính*

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

#### *Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

#### *Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

#### **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### **4. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**

#### **Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### **Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế

tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ của Công ty.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	895.793.164.153	336.761.394.060
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	5.471.330.000.000	2.558.215.032.772
Các khoản cho vay	(ii)	2.582.474.306.127	3.130.859.448.293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	379.530.902.241	740.522.000.000
Các khoản phải thu	(ii)	156.475.477.905	86.754.112.296
Tài sản tài chính khác		37.547.099.707	36.692.168.067
		<b>9.523.150.950.133</b>	<b>6.889.804.155.488</b>

*(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

*(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu*

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

*(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán*

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế có mức độ rủi ro tín dụng thấp.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Số cuối năm	Giá trị ghi số	Dòng tiền	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	theo hợp đồng	VND	VND
<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn	6.012.344.898.307	6.026.186.882.617	6.026.186.882.617	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	726.562.200.000	794.639.432.858	794.639.432.858	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	152.425.291.772	152.425.291.772	152.425.291.772	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.382.091.715	2.382.091.715	2.382.091.715	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.535.120.090	2.535.120.090	2.535.120.090	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	92.377.609.353	92.377.609.353	92.377.609.353	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	530.794.978	530.794.978	530.794.978	-
<b>Nợ phải trả dài hạn</b>				
Trái phiếu phát hành dài hạn	500.000.000.000	589.222.222.222	44.611.111.111	544.611.111.111
	<b>7.489.158.006.215</b>	<b>7.660.299.445.605</b>	<b>7.115.688.334.494</b>	<b>544.611.111.111</b>

Số đầu năm	Giá trị ghi số	Dòng tiền	Trong vòng 1 năm	Từ 1 đến 2 năm
	VND	theo hợp đồng	VND	VND
<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn	4.351.896.422.610	4.373.501.780.476	4.373.501.780.476	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	763.730.233.228	763.730.233.228	763.730.233.228	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.554.536.055	2.554.536.055	2.554.536.055	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.713.205.704	1.713.205.704	1.713.205.704	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.464.988.149	15.464.988.149	15.464.988.149	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	2.052.776.677	2.052.776.677	2.052.776.677	-
<b>Nợ phải trả dài hạn</b>				
Trái phiếu phát hành dài hạn	320.000.000.000	378.880.000.000	29.440.000.000	349.440.000.000
	<b>5.457.412.162.423</b>	<b>5.537.897.520.289</b>	<b>5.188.457.520.289</b>	<b>349.440.000.000</b>





Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	895.793.164.153	336.761.394.060
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày	5.471.330.000.000	2.558.215.032.772
Các khoản cho vay	2.582.474.306.127	3.130.859.448.293
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	379.530.902.241	740.522.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.046.536.424	15.009.271.222
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>9.364.174.908.945</b>	<b>6.801.367.146.347</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	6.012.344.898.307	4.351.896.422.610
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	726.562.200.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	500.000.000.000	320.000.000.000
	<b>7.238.907.098.307</b>	<b>4.671.896.422.610</b>

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn và chứng chỉ quỹ ghi nhận theo FVTPL của Công ty là 762,3 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2017: 619,5 tỷ VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 61,0 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10%, tăng hoặc giảm 49,6 tỷ VND).

***Rủi ro tỷ giá hối đoái***

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có rủi ro về tỷ giá phát sinh từ hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng với số tiền 15 triệu đô la Mỹ (tại 31 tháng 12 năm 2017: Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua việc ký kết các hợp đồng mua kỳ hạn đô la Mỹ với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng số 27122018/MSB-VNDIRECT ký ngày 27 tháng 12 năm 2018 (với số tiền 5.013.131,94 USD theo tỷ giá kỳ hạn là 23.269 VND/USD) và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng số 01-2712/TCB-VND ký ngày 27 tháng 12 năm 2018 (với số tiền 5.024.993,06 USD và 5.013.555,56 USD lần lượt theo tỷ giá kỳ hạn 23.284 VND/USD và 23.285 VND/USD).

**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi ngân hàng.

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	1.117.468.455.054	1.491.577.195.511	9.008.672.742.057	5.979.603.894.519	10.133.641.197.111	7.478.681.090.030
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	392.905.028.280	533.654.095.570
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>1.117.468.455.054</b>	<b>1.491.577.195.511</b>	<b>9.008.672.742.057</b>	<b>5.979.603.894.519</b>	<b>10.526.546.225.391</b>	<b>8.012.335.185.600</b>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	152.425.291.772	763.730.233.228	7.402.461.290.735	4.779.739.474.573	7.554.886.582.507	5.543.469.707.801
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.425.291.772</b>	<b>763.730.233.228</b>	<b>7.402.461.290.735</b>	<b>4.779.739.474.573</b>	<b>7.554.886.582.507</b>	<b>5.543.469.707.801</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B09 - CTCK**

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động</b>								
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	260.477.100.025	278.259.986.157	-	-	260.477.100.025	278.259.986.157
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-	-	289.299.277.660	180.453.494.238	289.299.277.660	180.453.494.238
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	434.877.326.930	343.826.028.615	434.877.326.930	343.826.028.615
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	4.811.965.659	29.141.692.539	-	-	4.811.965.659	29.141.692.539
Doanh thu môi giới chứng khoán	520.577.893.341	344.357.821.001	-	-	-	-	520.577.893.341	344.357.821.001
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.923.795.857	10.617.046.488	-	-	-	-	17.923.795.857	10.617.046.488
Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	3.722.969.523	2.123.113.998	-	-	-	-	3.722.969.523	2.123.113.998
Doanh thu lưu ký chứng khoán	11.198.531.803	7.814.459.101	-	-	-	-	11.198.531.803	7.814.459.101
Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	3.110.453.455	1.258.818.273	3.110.453.455	1.258.818.273
Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	18.028.266.000	16.998.510.000	6.729.700.322	3.771.174.260	24.757.966.322	20.769.684.260
Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính	-	17.602.087.442	-	-	-	-	-	17.602.087.442
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>553.423.190.524</b>	<b>382.514.528.030</b>	<b>283.317.331.684</b>	<b>324.400.188.696</b>	<b>734.016.758.367</b>	<b>529.309.515.386</b>	<b>1.570.757.280.575</b>	<b>1.236.224.232.112</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B09 - CTCK**

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí trực tiếp</b>								
Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	259.778.807.179	68.306.045.518	-	-	259.778.807.179	68.306.045.518
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	-	-	-	(3.539.230.029)	9.821.150.741	(3.539.230.029)	9.821.150.741
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	216.309.653.142	167.539.983.086	-	-	-	-	216.309.653.142	167.539.983.086
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	531.473.720	563.690.000	-	-	-	-	531.473.720	563.690.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.759.679.422	11.310.015.100	-	-	-	-	14.759.679.422	11.310.015.100
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	286.541.723.023	191.537.799.054	286.541.723.023	191.537.799.054
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	124.000.000	2.226.875.400	-	-	-	-	124.000.000	2.226.875.400
<b>Tổng chi phí</b>	<b>231.724.808.264</b>	<b>181.640.563.586</b>	<b>259.778.807.179</b>	<b>68.306.045.518</b>	<b>283.002.492.994</b>	<b>201.358.949.795</b>	<b>174.506.106.457</b>	<b>451.305.558.899</b>
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>321.698.384.240</b>	<b>200.873.964.444</b>	<b>23.538.524.505</b>	<b>256.094.143.178</b>	<b>451.014.265.373</b>	<b>327.950.565.591</b>	<b>796.251.174.118</b>	<b>784.918.873.213</b>
Chi phí không phân bổ							295.942.348.637	252.594.044.323
<b>Kết quả từ các hoạt động kinh doanh</b>							<b>500.308.825.481</b>	<b>532.323.828.890</b>
Thu nhập khác							743.127.355	674.354.634
Chi phí khác							220.294.507	21.795.628
Chi phí thuế TNDN							92.117.337.933	98.815.708.453
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>							<b>408.714.320.396</b>	<b>434.160.679.443</b>

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	488.780.684.536	236.725.189.241
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12.479.617	36.204.819
Các khoản tương đương tiền (*)	407.000.000.000	100.000.000.000
	<b>895.793.164.153</b>	<b>336.761.394.060</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ gốc không quá 3 tháng.

**7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>645.393.157</b>	<b>147.234.099.000.000</b>
Cổ phiếu	215.020.626	15.628.306.136.690
Trái phiếu	430.372.531	131.605.792.863.310
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>11.459.183.027</b>	<b>1.131.149.677.529.210</b>
Cổ phiếu	11.407.470.083	247.163.738.702.302
Trái phiếu	7.413.891	762.965.762.210
Chứng khoán khác	44.299.053	883.222.973.064.700

**8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (i)	887.772.942.880	912.532.963.745	681.835.868.004	715.137.172.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>887.772.942.880</b>	<b>912.532.963.745</b>	<b>681.835.868.004</b>	<b>715.137.172.750</b>

(\*) Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phản ánh giá gốc và chênh lệch tăng của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ còn phần chênh lệch giảm của TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận trong dự phòng suy giảm giá trị các TSTC tại Thuyết minh 10.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, 15.761.118 cổ phiếu ABB, 494.700 cổ phiếu VGG và 700.000 cổ phiếu LTG với tổng giá trị hợp lý là 139.264 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định có kỳ hạn còn lại:				
- Từ trên 3 tháng đến 1 năm	5.371.330.000.000	Không áp dụng	2.258.215.032.772	Không áp dụng
- Trên 1 năm	-	Không áp dụng	300.000.000.000	Không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.371.330.000.000</b>		<b>2.558.215.032.772</b>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 5.218.000 triệu VND đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 515.200 triệu VND) (Thuyết minh 21).

**Các khoản cho vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>		
Cho vay giao dịch kỳ quỹ	2.456.280.458.266	2.995.455.825.850
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	126.193.847.861	135.403.622.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.582.474.306.127</b>	<b>3.130.859.448.293</b>

**TSTC sẵn sàng để bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(**)	7.500.000.000	(**)
Trái phiếu chính phủ (ii)	148.490.500.000	148.490.500.000	738.522.000.000	738.522.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	29.669.435.442	29.669.435.442	2.000.000.000	2.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	201.370.966.799	201.370.966.799	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.030.902.241</b>	<b>748.022.000.000</b>		

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có trái phiếu chính phủ nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: toàn bộ trái phiếu chính phủ) (Thuyết minh 21).

(\*\*) Công ty đánh giá không xác định được một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các công cụ tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA TSTC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>15.191.337</b>	<b>316.564.619.974</b>	<b>325.293.522.830</b>	<b>18.087.875.280</b>	<b>9.358.972.424</b>	<b>325.293.522.830</b>
PTI (*)	13.216.055	266.887.919.882	284.145.182.500	17.257.262.618	-	284.145.182.500
HOT	964.481	27.005.468.000	20.929.237.700	-	6.076.230.300	20.929.237.700
BMI	385.252	10.747.183.160	7.974.716.400	-	2.772.466.760	7.974.716.400
POW	500.000	7.331.840.000	8.000.000.000	668.160.000	-	8.000.000.000
REE	43.540	1.574.928.328	1.341.032.000	-	233.896.328	1.341.032.000
CTD	7.031	1.113.833.420	1.124.960.000	11.126.580	-	1.124.960.000
NLG	14.701	393.115.100	379.285.800	-	13.829.300	379.285.800
DRC	13.931	385.168.065	299.516.500	-	85.651.565	299.516.500
FPT	3.719	151.611.562	156.941.800	5.330.238	-	156.941.800
Khác	42.627	973.552.457	942.650.130	145.995.844	176.898.171	942.650.130
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>200.000</b>	<b>2.445.279.829</b>	<b>2.656.000.000</b>	<b>305.300.000</b>	<b>94.579.829</b>	<b>2.656.000.000</b>
E1SSH30	100.000	919.700.000	1.225.000.000	305.300.000	-	1.225.000.000
E1VFN30	100.000	1.525.579.829	1.431.000.000	-	94.579.829	1.431.000.000
<b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.500.000.000</b>	<b>48.224.400.000</b>	<b>-</b>	<b>2.275.600.000</b>	<b>48.224.400.000</b>
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	48.224.400.000	-	2.275.600.000	48.224.400.000

(\*) Phân loại lại từ đầu tư vào công ty liên kết sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (Thuyết minh 16).



10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.452.879</b>	<b>40.793.334.674</b>	<b>31.434.362.250</b>	<b>9.358.972.424</b>	<b>10.817.186.394</b>	<b>(1.458.213.970)</b>
HOT	964.481	27.005.468.000	20.929.237.700	6.076.230.300	9.741.258.100	(3.665.027.800)
BMI	385.252	10.747.183.160	7.974.716.400	2.772.466.760	-	2.772.466.760
REE	43.540	1.574.928.328	1.341.032.000	233.896.328	-	233.896.328
DRC	13.931	385.168.065	299.516.500	85.651.565	12.772.615	72.878.950
VNM	794	111.930.284	95.280.000	16.650.284	-	16.650.284
CVT	804	31.024.257	15.356.400	15.667.857	-	15.667.857
Khác	44.077	937.632.580	779.223.250	158.409.330	1.063.155.679	(904.746.349)
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>100.000</b>	<b>1.525.579.829</b>	<b>1.431.000.000</b>	<b>94.579.829</b>	<b>-</b>	<b>94.579.829</b>
E1VPVN30	100.000	1.525.579.829	1.431.000.000	94.579.829	-	94.579.829
<b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.500.000.000</b>	<b>48.224.400.000</b>	<b>2.275.600.000</b>	<b>-</b>	<b>2.275.600.000</b>
VNDAF	5.000.000	50.500.000.000	48.224.400.000	2.275.600.000	-	2.275.600.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>25.470.300</b>	<b>382.208.806.719</b>	<b>243.703.543.339</b>	<b>138.505.263.380</b>	<b>84.781.285.945</b>	<b>53.723.977.435</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	17.574.123	170.489.057.266	107.079.131.439	63.409.925.827	53.621.139.316	9.788.786.511
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	2.277.160	111.458.304.300	59.206.160.000	52.252.144.300	28.001.181.000	24.250.963.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENC O4	4.800.000	62.400.000.000	47.520.000.000	14.880.000.000	-	14.880.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	494.700	31.140.960.000	25.031.820.000	6.109.140.000	2.596.830.000	3.512.310.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	322.000	6.691.058.000	4.862.200.000	1.828.858.000	-	1.828.858.000
Khác	2.317	29.427.153	4.231.900	25.195.253	562.135.629	(536.940.376)
	<b>32.023.179</b>	<b>475.027.721.222</b>	<b>324.793.305.589</b>	<b>150.234.415.633</b>	<b>95.598.472.339</b>	<b>54.635.943.294</b>
<b>II Các khoản cho vay (*)</b>		<b>2.582.474.306.127</b>	<b>2.562.803.588.812</b>	<b>19.670.717.315</b>	<b>98.947.943.286</b>	<b>(3.539.230.029)</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.057.502.027.349</b>	<b>2.887.596.894.401</b>	<b>169.905.132.948</b>	<b>194.546.415.625</b>	<b>51.096.713.265</b>

(\*) Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành xử lý rủi ro các khoản cho vay không có khả năng thu hồi với số tiền là 75.737.995.942 VND theo Biên bản số 510/2018/BB-HDQT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

11. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TSTC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu cổ tức	1.698.900	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	38.457.986.527	13.098.198.628
Dự thu lãi các khoản cho vay	40.288.002.565	39.617.764.052
	<b>78.747.687.992</b>	<b>52.715.962.680</b>

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ v	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	8.754.043.080	10.557.879.183
	<b>10.717.818.413</b>	<b>12.521.654.516</b>

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Trích lập/ (Hoàn nhập) VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	
<b>Năm nay</b>					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	2.699.439.096	-
	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.663.214.429</b>	-
<b>Năm trước</b>					
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
Phải thu khác	2.699.439.096	2.108.527.096	2.699.439.096	2.108.527.096	590.912.000
	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.072.302.429</b>	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.072.302.429</b>	<b>590.912.000</b>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	2.682.298.307	2.003.364.574
Chi phí phần mềm	3.318.926.931	4.292.595.132
Chi phí khác	503.526.676	1.347.135.659
	<b>6.504.751.914</b>	<b>7.643.095.365</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	1.372.836.233	1.008.185.565
Chi phí khác	6.084.521.281	3.524.498.459
	<b>7.457.357.514</b>	<b>4.532.684.024</b>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	100%	110.000.000.000	100%	110.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>110.000.000.000</b>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	-	-	21,9%	303.238.919.882
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21,9%</b>	<b>303.238.919.882</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty sở hữu trực tiếp 18,7% và gián tiếp 3,2% (thông qua công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A) lợi ích tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("PTI"). Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của PTI, do đó, đã trình bày lại khoản đầu tư vào PTI ở mục "Đầu tư vào công ty liên kết". Toàn bộ số cổ phiếu PTI với giá trị ghi sổ là 303.239 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

Trong năm 2018, Công ty đã bán bớt cổ phần PTI, làm tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp tại PTI giảm xuống thấp hơn 20%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không còn ảnh hưởng đáng kể với PTI từ thời điểm bán bớt cổ phần, do đó, đã phân loại lại khoản đầu tư vào cổ phiếu PTI còn lại sang tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL (Thuyết minh số 9). Lãi từ số cổ phiếu PTI đã bán trong năm 2018 được ghi nhận ở doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh số 35).

**17. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	24.184.557.012	70.023.893.935	94.208.450.947
Tăng trong năm	-	30.911.634.292	30.911.634.292
Thanh lý, nhượng bán	-	17.337.083.253	17.337.083.253
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.184.557.012</b>	<b>83.598.444.974</b>	<b>107.783.001.986</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	8.899.517.810	51.306.841.039	60.206.358.849
Khấu hao trong năm	2.466.732.354	8.437.853.832	10.904.586.186
Thanh lý, nhượng bán	-	17.337.083.253	17.337.083.253
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.366.250.164</b>	<b>42.407.611.618</b>	<b>53.773.861.782</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>12.818.306.848</b>	<b>41.190.833.356</b>	<b>54.009.140.204</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>15.285.039.202</b>	<b>18.717.052.896</b>	<b>34.002.092.098</b>

Bao gồm trong tài sản cổ định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 20,6 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 27,4 tỷ VND).

**18. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	78.230.908.391
Tăng trong năm	4.853.169.816
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>83.084.078.207</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	53.126.575.887
Khấu hao trong năm	11.054.095.547
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.180.671.434</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.903.406.773</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>25.104.332.504</b>

Bao gồm trong tài sản cổ định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 43,1 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10,5 tỷ VND).

**19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND và số dư ký quỹ không quá 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	20.000.000.000	18.257.761.747
Lãi trong năm	1.149.954.036	1.036.480.070
Tiền nộp thêm trong năm	-	705.758.183
Thu lãi trong năm	(1.149.954.036)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**20. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền đặt cọc mua bất động sản	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	923.487.500	10.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sir	15.046.536.424	15.009.271.222
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	46.536.424	9.271.222
	<b>65.970.023.924</b>	<b>65.019.271.222</b>



21. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng	4.351.896.422.610	97.249.324.343.698	95.588.050.868.001	(825.000.000)	6.012.344.898.307
	<b>4.351.896.422.610</b>	<b>97.249.324.343.698</b>	<b>95.588.050.868.001</b>	<b>(825.000.000)</b>	<b>6.012.344.898.307</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 5.218.000 triệu VND, các cổ phiếu chưa niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 191.317 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 515.200 triệu VND, các cổ phiếu niêm yết có tổng giá trị hợp lý là 17.264 triệu VND, trái phiếu chính phủ trị giá 738.522 triệu VND và khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá trị ghi sổ là 303.239 triệu VND) (Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 16).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 2,95% - 8,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,2% - 8,5%).

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Phát hành trái phiếu	Lãi suất %	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Trái phiếu dài hạn	8,8% - 9,3%	320.000.000.000	1.000.000.000.000	93.437.800.000	1.226.562.200.000
Trong đó:					
- Kỳ hạn còn lại dưới 1 năm		-			726.562.200.000
- Kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên		320.000.000.000			500.000.000.000

Trong năm 2018, Công ty đã phát hành riêng lẻ 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 8,8%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và 5 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 9,3%/năm, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch kỳ quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các trái phiếu phát hành trên chịu lãi suất năm từ 8,8% - 9,3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9,2%).

**23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3.934.791.772	6.306.339.228
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	148.490.500.000	757.423.894.000
	<b>152.425.291.772</b>	<b>763.730.233.228</b>

(i) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

**24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính Bà Như Thị Hải Vân	1.711.800.000	2.361.200.000
Công ty TNHH Chống thấm AWA	602.700.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo	46.496.182	46.496.182
Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Thái Dương	5.593.933	5.593.933
CTCP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	5.000.000	5.000.000
CTCP Thương mại và Dịch vụ trực tuyến ONEP	10.000.000	-
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng	501.600	501.600
Công ty TNHH Xây dựng Trang trí nội thất	-	20.744.340
Công ty TNHH Dương Đồng	-	115.000.000
	<b>2.382.091.715</b>	<b>2.554.536.055</b>

**25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.547.932.530	25.638.260.143
Thuế thu nhập cá nhân	16.175.755.099	17.082.141.923
Thuế giá trị gia tăng	166.119.949	346.986.431
	<b>35.889.807.578</b>	<b>43.067.388.497</b>

**26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	15.306.486.479	8.272.328.656
Lãi vay trái phiếu phát hành	76.389.270.638	6.489.990.974
Chi phí phải trả khác	681.852.236	702.668.519
	<b>92.377.609.353</b>	<b>15.464.988.149</b>

**27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu năm	6.306.441.561	1.752.381.129
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	41.858.845.261	9.552.372.487
Sử dụng trong năm	(33.303.504.817)	(4.998.312.055)
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.861.782.005</b>	<b>6.306.441.561</b>

**28. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Thuế suất</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Thuế suất</b>	<b>Giá trị VND</b>
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	20%	4.952.004.174	20%	6.660.260.949

**29. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Mệnh giá VND</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Mệnh giá VND</b>
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	220.430.169	2.204.301.690.000	154.998.165	1.549.981.650.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(11.864.689)	(118.646.890.000)	(4.000.391)	(40.003.910.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	208.565.480	2.085.654.800.000	150.997.774	1.509.977.740.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

30. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	675.782.530.613	712.006.306.462
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.634.482.569	26.641.043.797
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	826.465.877	-
- Đánh giá lại các tài sản tài chính	19.808.016.692	26.641.043.797
	<b>696.417.013.182</b>	<b>738.647.350.259</b>

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	712.006.306.462	354.791.006.867
Lãi đã thực hiện trong năm	414.720.881.624	407.519.635.646
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	1.126.727.188.086	762.310.642.513
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	83.330.933.423	50.304.336.051
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	20.736.044.081	20.375.981.782
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)	20.736.044.081	20.375.981.782
- Quỹ thưởng kinh doanh (ii)	41.858.845.261	9.552.372.487
Số lãi phân phối cho cổ đông theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (iii)	216.619.554.050	-
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (iv)	150.994.170.000	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	2.811.052.600	-
<b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông</b>	<b>364.802.671.450</b>	<b>-</b>

- i) Tạm trích quỹ cho năm 2018 theo Điều lệ;
- ii) Trích quỹ thưởng kinh doanh năm 2017 theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị số 89/2018/QĐ-VNDS ngày 01 tháng 5 năm 2018;
- iii) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 200-4/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018; và
- iv) Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 198/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phần ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 08/GCN-UB ngày 05 tháng 02 năm 2018.

31. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

*Lãi bán các TSTC FVTPL*

Danh mục các khoản STT đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1 Cổ phiếu niêm yết	41.912.838	1.295.076.469.057	1.145.603.291.834	149.473.177.223	147.911.428.852
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	8.694.075	198.270.045.344	181.282.147.476	16.987.897.868	147.296.382
3 Trái phiếu niêm yết	86.908.050	9.413.231.365.222	9.398.821.687.770	14.409.677.452	5.141.990.000
4 Trái phiếu chưa niêm yết	44.260.010	36.286.108.550.826	36.211.363.692.117	74.744.858.709	66.663.841.809
				<b>255.615.611.252</b>	<b>219.864.557.043</b>

*Lỗ bán các TSTC FVTPL*

Danh mục các khoản STT đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1 Cổ phiếu niêm yết	46.881.129	1.117.597.689.356	1.252.816.150.272	135.218.460.916	32.421.948.194
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	3.757.221	48.515.485.000	51.133.227.000	2.617.742.000	697.100.000
3 Trái phiếu niêm yết	90.620.000	9.504.456.890.000	9.508.886.037.500	4.429.147.500	3.293.500.000
4 Trái phiếu chưa niêm yết	8.605.627	18.604.773.280.460	18.661.351.445.935	56.578.165.475	31.340.664.233
				<b>198.843.515.891</b>	<b>67.753.212.427</b>

32. CHÊNH LỆCH TĂNG VỀ ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh năm nay VND
1 Cổ phiếu niêm yết	316.564.619.974	325.293.522.830	18.087.875.280	28.795.443.010	(10.707.567.730)
2 Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.445.279.829	2.656.000.000	305.300.000	-	305.300.000
3 Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	50.500.000.000	48.224.400.000	-	-	-
4 Cổ phiếu chưa niêm yết	518.263.043.077	386.124.625.282	6.366.845.585	4.505.861.736	1.860.983.849
	<b>887.772.942.880</b>	<b>762.298.548.112</b>	<b>24.760.020.865</b>	<b>33.301.304.746</b>	<b>(8.541.283.881)</b>

**33. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>13.402.772.654</b>	<b>25.094.124.368</b>
Cổ tức được chia	13.402.772.654	25.094.124.368
<b>Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>289.299.277.660</b>	<b>180.453.494.238</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	289.299.277.660	180.453.494.238
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>434.877.326.930</b>	<b>343.826.028.615</b>
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	414.741.255.517	322.229.323.844
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	20.136.071.413	21.596.704.771
<b>Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>	<b>4.811.965.659</b>	<b>29.141.692.539</b>
Lãi trái phiếu	2.583.472.508	29.141.692.539
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.228.493.151	-
	<b>742.391.342.903</b>	<b>578.515.339.760</b>

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	520.577.893.341	344.357.821.001
- Doanh thu môi giới chứng khoán niêm yết	451.121.104.885	340.745.021.570
- Doanh thu phí phái sinh	69.263.839.075	3.503.080.000
- Doanh thu môi giới khác	192.949.381	109.719.431
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	17.923.795.857	10.617.046.488
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.722.969.523	2.123.113.998
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.198.531.803	7.814.459.101
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	17.602.087.442
Thu nhập hoạt động khác	3.110.453.455	1.258.818.273
	<b>556.533.643.979</b>	<b>383.773.346.303</b>

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	826.465.877	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.903.234.445	3.771.174.260
Cổ tức nhận từ công ty liên kết	18.019.266.000	16.998.510.000
Lãi bán các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16)	9.000.000	-
	<b>24.757.966.322</b>	<b>20.769.684.260</b>



**36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu phát hành	281.091.753.676	183.135.829.879
Chi phí lãi vay cho tài khoản tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	5.363.395.306	8.394.323.316
Chi phí khác	86.574.041	7.645.859
	<b>286.541.723.023</b>	<b>191.537.799.054</b>

**37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các chi phí có liên quan	194.280.811.087	168.808.655.813
Chi phí văn phòng phẩm	858.237.187	887.814.222
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.931.150.070	3.122.912.113
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.958.681.733	19.137.603.000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	450.143.216	112.743.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.463.325.344	60.525.116.175
	<b>295.942.348.637</b>	<b>252.594.844.323</b>

**38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>500.831.658.329</b>	<b>532.976.387.896</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	28.164.454.753	81.429.389.114
- Cổ tức	31.422.038.654	42.092.634.368
- Chênh lệch (giảm)/tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(8.541.283.881)	33.301.304.746
- Thu nhập về cổ phiếu thường	5.283.699.980	6.035.450.000
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	(3.539.230.029)	9.230.238.735
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>469.127.973.547</b>	<b>460.777.237.517</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>93.825.594.709</b>	<b>92.155.447.504</b>
<b>Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</b>	<b>(8.541.283.881)</b>	<b>33.301.304.746</b>
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(8.541.283.881)	33.301.304.746
Thuế suất	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.708.256.776)	6.660.260.949
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(1.708.256.776)</b>	<b>6.660.260.949</b>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện ("PTI")	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Ong Trung ương	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Cơ khí Ngành In	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan



Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	14.913.000.000	4.749.440.000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA</b>		
Chi phí thuê/quản lý văn phòng	10.581.277.422	6.057.004.963
Chuyển nhượng cổ phần	-	22.000.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>		
Phí quản lý danh mục đầu tư	4.337.762.627	4.460.208.654
Trái phiếu phát hành	-	5.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu	-	328.032.220
Doanh thu phí	406.026.749	291.753.498
Trả lãi không kỳ hạn	18.412.035	157.277.181
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT</b>		
Đầu tư trái phiếu	-	200.000.000.000
Thu phí phát hành trái phiếu	2.900.000.000	2.900.000.000
Lãi trái phiếu	6.999.439	33.612.203.720
Trả lãi không kỳ hạn	12.239.320	163.600.262
Chi phí khác	120.000.000	-
<b>Công ty TNHH MTV Tài chính IPA</b>		
VNDIRECT trả cổ tức	56.188.354.000	-
Tài khoản giao dịch chứng khoán	571.295.213.980	1.272.319.199
Doanh thu phí	28.736.553	1.169.588
Trả lãi không kỳ hạn	1.523.447	9.460.869
<b>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)</b>		
Cổ tức nhận được	18.019.266.000	16.998.510.000
Doanh thu phí	1.563.621.633	1.330.706.536
Trả lãi không kỳ hạn	19.742.135	53.372.005
<b>Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	120.718.918.424	385.450.641.226
Trả lãi không kỳ hạn	1.308.348	7.856.635
<b>Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	12.068.478.051	4.111.581.944
Trả lãi không kỳ hạn	210.451	1.068.277

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Bất động sản ANVIE</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.586.932	193.614.583.373
Trả lãi không kỳ hạn	115.381	3.615.040
Doanh thu phí	271.551	-
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD</b>		
Trả lãi không kỳ hạn	1.638	4.207
Mua thực phẩm	150.455.468	496.699.038
Chi phí khác	18.039.481	-
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In</b>		
Chi phí thuê đất	2.612.074.205	1.811.827.200
Trả lãi không kỳ hạn	1.400.508	545.065
Doanh thu phí	1.699.976	-
<b>Bà Phạm Minh Hương</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	210.891.278.870	4.262.502.577
Thủ lao HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trả lãi không kỳ hạn	790.592	295.274
Doanh thu phí	166.141.845	4.851.019
VNDIRECT trả cổ tức	1.343.736.050	-
<b>Ông Vũ Hiền</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	247.624.926.959	359.810.876.633
Thủ lao HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trái tức trái phiếu Công ty	2.603.978.120	3.635.451.554
Trả lãi không kỳ hạn	2.850.260	5.910.893
Doanh thu phí	6.415.077	4.547.617
VNDIRECT trả cổ tức	171.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b>		
Vốn góp	50.000.000.000	50.000.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	20.008.134.364	5.294.808.534
Dự thu lãi tiền gửi	4.305.556	1.643.836
Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn	433.803.247.043	473.720.781.893
Phí quản lý danh mục đầu tư	-	439.524.293
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT</b>		
Góp vốn đầu tư	7.500.000.000	7.500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	130.916.841	2.350.414.027
<b>Công ty TNHH MTV Tài chính IPA</b>		
Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	392.011.780.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	23.580.113	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)</b>		
Đầu tư cổ phiếu (mệnh giá)	132.160.550.000	150.160.550.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	4.917.741.997	2.362.773.075
<b>Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)</b>		
Đầu tư cổ phiếu	9.644.810.000	9.644.810.000
<b>Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	12.144.691.908	255.392.318
<b>Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	322.843	3.879.992
<b>Công ty TNHH Bất động sản ANVIE</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	14.041.599	186.397.769
<b>Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD</b>		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	524.235	522.597
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In</b>		
Đặt cọc tiền thuê đất	500.000.000	500.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	508.731.597	-
<b>Bà Phạm Minh Hương</b>		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	64.144.590.000	9.868.320.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	355.986.415	41.181.215
<b>Ông Vũ Hiến</b>		
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)	1.800.000	1.640.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	620.055.766	1.179.360.579
Trái phiếu VNDIRECT	6.293.800.000	53.293.800.000

500 - C  
 i TY  
 HỒN HẠNG  
 ITTE  
 NAM  
 - TP. HỒ

**40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của năm này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số đầu năm		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	1.072.519.281.750	(357.382.109.000)	715.137.172.750
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	303.238.919.882	303.238.919.882
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	17.488.898.773	(10.828.637.824)	6.660.260.949
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	69.955.595.091	(43.314.551.294)	26.641.043.797
Báo cáo kết quả hoạt động	Mã số	Năm trước		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Trình bày lại
		VND	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	87.444.493.864	(54.143.189.118)	33.301.304.746
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	17.488.898.773	(10.828.637.824)	6.660.260.949
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	42.092.634.368	(16.998.510.000)	25.094.124.368
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	3.771.174.260	16.998.510.000	20.769.684.260
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	587.119.577.014	(54.143.189.118)	532.976.387.896
(Lãi) đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(87.444.493.864)	54.143.189.118	(33.301.304.746)
(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(355.700.125.833)	21.009.005.900	(334.691.119.933)
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(22.000.000.000)	(21.009.005.900)	(43.009.005.900)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-	(16.998.510.000)	(16.998.510.000)
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	16.998.510.000	16.998.510.000

  
**Vũ Thị Thanh Vân**  
 Người lập

  
**Nguyễn Thị Hà Ninh**  
 Kế toán trưởng

  
**Phạm Minh Hương**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam